

English – Chinese Chess Phrasebook
中英文国际象棋词汇

By: FM Robert Krzesaj

ENGLISH	CHINESE	PINYIN
Chess pieces	棋子	qí zǐ
King	王	wáng
Queen	后	hòu
Rook	车	jū
Bishop	象	xiàng
Knight	马	mǎ
Pawn	兵	bīng
Major pieces	重子	zhòng zǐ
Minor pieces	轻子	qīng zǐ
Chess set	国际象棋棋具	guójì xiàngqí qíjù
Chessboard	棋盘	qí pán
White	白方	bái fāng
Black	黑方	hēi fāng
Chess clock	棋钟	qí zhōng
Flag	钟旗	zhōng qí
Score sheet	记录纸	jì lù zhǐ
Chess notes	棋谱	qí pǔ
Moves	走子	zǒu zǐ
Castle	王车易位	wángjū yìwèi
Long castle	长易位	cháng yìwèi
Short castle	短易位	duǎn yìwèi
Check	将军	jiāng jūn
Checkmate	杀王	shā wáng
Stalemate	逼和	bī hé
En passant	吃过路兵	chī guòlù bīng
Promotion	升变	shēng biàn
Sacrifice	弃子	qì zǐ
Blunder	送子	sòng zǐ
Exchange	兑子	duì zǐ
Capture	吃子	chī zǐ
Move evaluation	着棋的评估	zhuóqí de pínggū
Excellent move (!!)	妙棋	miào qí
Good move (!)	好棋	hǎo qí
Interesting move (!?)	有趣的走法	yǒuqù de zǒufǎ
Dubious move (?!)	有疑问的走法	yǒu yíwèn de zǒufǎ
Bad move (?)	坏棋	huài qí
Very bad move (??)	臭棋	chòuqí
Result	战绩	zhànjì

Win	赢棋	yíng qí
Loss	输棋	shū qí
Draw	和棋	hé qí
Offer a draw	提和	tí hé
Threefold repetition	三次重复	sāncì chóngfù
Perpetual check	长将	chǎng jiāng
Resign	认输	rènshū
Crosstable	成绩表	chéngjī biǎo
Point	分	fēn
Half a point	半分	bànfēn
Zero	零	líng
Bye	轮空	lúnkōng
Chessboard	棋盘	qí pán
Centre	中心	zhōng xīn
Wing	侧翼	cèyì
Queenside	后翼	hòu yì
Kingside	王翼	wáng yì
File	直线	zhíxiàn
Open file	开放线	kāifàng xiàn
Half-open file	半开放线	bàn kāifàng xiàn
Rank	横线	héng xiàn
Rim	边线	biān xiàn
8 th rank	底线	dǐ xiàn
7 th rank	次底线	cì dǐ xiàn
Square	方格	fāng gé
Diagonal	斜线	xié xiàn
Evaluation of the position	局面的判断	júmiàn de pànduàn
Decisive advantage	致胜优势	zhìshèng yōushì
Obvious advantage	明显优势	míngxiǎn yōushì
Slight edge	略微优势	lüèwēi yōushì
Positional advantage	局面优势	júmiàn yōushì
Space advantage	空间优势	kōngjiān yōushì
Development advantage	出子优势	chūzǐ yōushì
Material advantage	子力优势	zǐlì yōushì
Equality	均势	jūn shì
Attack	进攻	jìn gōng
Defence	防御	fāng yù
Threat	威胁	wēi xié
Initiative	主动权	zhǔdòng quán
Counterplay	反击	fǎn jí
Compensation	补偿	bǔ cháng
Chess titles	国际象棋称号	guójì xiàngqí chēnghào

Grandmaster	特级大师	tèjí dàshī
International Master	国际大师	guójì dàshī
FIDE Master	棋联大师	qílián dàshī
Candidate for Master	候补大师	hòubǔ dàshī
Chief Arbiter	主裁判	zhǔ cáipàn
International Arbiter	国际裁判	guójì cáipàn
Rating	等级分	děngjí fēn
Elo rating	国际等级分	guójì děngjí fēn
Tournament	比赛	bǐ sài
League	联赛	lián sài
Match	对抗赛	duì kàng sài
Olympiad	奥林匹克赛	àolínpǐkè sài
Team	队	duì
Participant	参加者	cānjiā zhě
Chess player	棋手	qí shǒu
Captain	队长	duì zhǎng
Champion	冠军	guān jūn
Drawing of lots	抽签	chōu qiān
Round	轮次	lún cì
Pairings	对阵	duì zhèn
Game	对局	duì jú
Opening	开局	kāi jú
Middlegame	中局	zhōng jú
Endgame	残局	cán jú
Pawn structure	兵型结构	bīngxíng jiégòu
Passed pawn	通路兵	tònglù bīng
Protected passed pawn	有根通路兵	yǒugēnònglù bīng
Connected passed pawns	通路联兵	tònglù liánbīng
Isolated pawn	孤兵	gū bīng
Double pawns	叠兵	dié bīng
Chain of pawns	兵链	bīng liàn
Hanging pawns	悬兵	xuán bīng
Fianchetto	蟹眼象	xièyǎn xiàng
Tactical motif	战术主题	zhànshù zhǔtí
Combination	战术组合	zhànshù zǔhé
Fork	捉双	zhuō shuāng
Skewer	穿串	chuān chuàn
Discovered check	闪将	shǎn jiāng
Double check	双将	shuāng jiāng
Discovered attack	闪击	shǎn jī
Double attack	双重进攻	shuāngchóng jìngōng
Battery	叠	dié
Berserker	冒险家	màoxiǎn jiā

Breakthrough	突破	tú pò
Clearance sacrifice	腾挪	téng nuó
Decoy	引入	yǐn rù
Deflection	引离	yǐn lí
Intermezzo	过渡着	guòdù zhuó
Interpose	垫	diàn
Back rank	底线	dǐ xiàn
Luft	小窗口	xiǎo chuāngkǒu
Pin	牵制	qiān zhì
Smothered checkmate	闷杀	mèn shā
Bishop-pair	双象	shuāng xiàng
Zugzwang	楚次文格 / 被迫移动	chǔcìwéngé / bèipò yídòng
Opposite-colored bishops	异色格象	yìsègé xiàng
Openings	开局	kāi jú
Variation	变化	biàn huà
Novelty	新招	xīn zhāo
Spanish Game / Ruy Lopez	西班牙开局	xībānyá kāijú
Scotch Game	苏格兰开局	sūgélán kāijú
Italian Game	意大利开局	yìdàlì kāijú
Four Knights Game	四马开局	sì mǎ kāijú
Two knight's Game	双马防御	shuāng mǎ fángyù
Russian Defence / Petrov's Defence	俄罗斯防御 / 彼得罗夫防御	èluósī fángyù / bǐdéluōfū fángyù
Philidor Defence	菲立道尔防御	fēilìdàoěr fángyù
Bishop's Opening	飞象开局	fēixiàng kāijú
King's Gambit	王翼弃兵局	wángyì qìbīngjú
Sicilian Defence	西西里防御	xīxīlǐ fángyù
French Defence	法兰西防御	fǎlánxī fángyù
Caro-Kann Defence	卡罗-康 防御	kǎluó-kāng fángyù
Scandinavian Defence	斯堪的纳维亚防御	sīkāndīnàwéiyǎ fángyù
Alekhine's Defence	阿列亨防御	ālìèhēng fángyù
Modern Defence	现代防御	xiàndài fángyù
Queen's Gambit	后翼弃兵局	hòuyì qìbīngjú
Queen's Gambit Accepted	接受后翼弃兵局	jiēshòu hòuyì qìbīngjú
Queen's Gambit Declined	拒后翼弃兵局	jù hòuyì qìbīngjú
Slav Defence	斯拉夫防御	sīlǎfū fángyù
Stonewall Attack	石墙	shíqiáng
Dutch Defence	荷兰防御	hélán fángyù
Queen's Indian Defence	新印度防御	xīn yìndù fángyù
Nimzo-Indian Defence	尼姆佐一印度防御	nímǔzuǒ-yìndù fángyù
Benko Gambit	平科弃兵局	píngkē qìbīngjú

Benoni Defence	别诺尼防御	biénuòní fángyù
Catalan Opening	卡特龙开局	kǎtǎlóng kāijú
Grünfeld Defence	格林菲尔德防御	gélínfēi'ěrdé fángyù
King's Indian Defence	古印度防御	gǔyìndù fángyù
Endgames	残局	cánjú
Pawn Endgame	兵残局	bīng cánjú
Rook Endgame	车残局	jū cánjú
Queen Endgame	后残局	hòu cánjú
Bishop Endgame	象残局	xiàng cánjú
Knight Endgame	马残局	mǎ cánjú